簡易多國語言用藥衛教-中越對照

中文	越南文
一天一次	mỗi ngày một lần
一天兩次	một ngày hai lần
一天三次	một ngày ba lần
一天四次	một ngày bốn lần
必要時使用	sử dụng khi cần thiết
飯前	trước khi ăn
飯後	sau khi ăn
早上	buổi sáng
中午	buổi trưa
晚上	buổi tối
睡前	trước khi đi ngủ
冷藏	tủ lạnh
口服	uống bằng miệng
外用	Dùng ngoài da
注射劑	tiêm thuốc
吸入劑	Thuốc hít
噴鼻劑	xịt mũi
栓劑	thuốc đạn
肛門栓劑	nhét vào hậu môn
陰道栓劑	nhét vào âm đạn
雙眼	hai mắt
右眼	mắt phải
左眼	mắt trái
雙耳	hai tai
右耳	tai phải
左耳	tai trái